BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /01/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hải)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	
			Thành phố giao	HĐND phường giao
I	**CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**			
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH**	**Triệu đồng**		
1	**Thu trong cân đối ngân sách**	**Triệu đồng**		
1.1	**Thu ngân sách trên địa bàn**	**Triệu đồng**	**4,195,152**	**4,195,152**
1.1.1	***Thu thường xuyên***	***Triệu đồng***	***4,153,950***	***4,153,950***
-	Thu ngoài quốc doanh	Triệu đồng	1,696,940	1,696,940
-	Thu quốc doanh	Triệu đồng	1,270,705	1,270,705
-	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng	492,300	492,300
-	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng	507,540	507,540
-	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng	75,000	75,000
-	Phí, lệ phí	Triệu đồng	7,240	7,240
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng	16,510	16,510
-	Thu tiền thuê đất	Triệu đồng	75,450	75,450
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	Triệu đồng	5,865	5,865
-	Thu tiền sử dụng khu vực ven biển	Triệu đồng	2,600	2,600
-	Thu từ quỹ đất công ích thu hoa lợi công sản + khác	Triệu đồng	3,800	3,800
1.1.2	***Thu tiền sử dụng đất***	***Triệu đồng***	***41,202***	***41,202***
1.2	**Ngân sách thành phố bổ sung**	**Triệu đồng**	**1,080**	**1,080**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**	**Triệu đồng**	**228,746**	**228,746**
-	Tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng	4,283	4,283
-	Tổng chi trừ tiết kiệm chi thường xuyên	Triệu đồng	224,463	224,463
1	**Chi đầu tư**	**Triệu đồng**	**8,240**	**8,241**
2	**Chi thường xuyên**	**Triệu đồng**	**216,021**	**216,021**
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng	103,298	103,298
-	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Triệu đồng	390	390
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	7,714	7,714
-	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	6,580	6,580
-	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng	5,407	5,407
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Triệu đồng	850	850
-	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng	905	905
-	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng	11,182	11,182
-	Chi sự nghiệp kinh tế	Triệu đồng	9,005	9,005
-	Chi quản lý hành chính	Triệu đồng	45,592	45,592
-	Chi đảm bảo xã hội	Triệu đồng	24,022	24,022
-	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	1,076	1,076
3	**Dự phòng ngân sách**	**Triệu đồng**	**4,485**	**4,485**
II	**Đô thị - Môi trường**			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	
			Thành phố giao	HĐND phường giao
-	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%	100	100
-	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đô thị	%	100	100
-	Tỷ lệ các hộ dân thực hiện phân loại rác thải rắn sinh hoạt đầu nguồn	%		100
-	Tuyến đường được lắp điện chiếu sáng	%		100
-	Tuyến ngõ được lắp điện chiếu sáng	%		92
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu huỷ, chôn lấp an toàn	%		100
-	Cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường theo quy định	%		100
III	**Văn hóa - xã hội**			
1	**Y tế-Dân số**			
-	Dân số trung bình	Người		51,152
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		0.85
-	Tỷ suất sinh	%		11.36
-	Tỷ số giới tính khi sinh (100 bé trai/100 bé gái)	%		109.2
+	*Chiều cao*	*%*		*4.8*
+	*Cân nặng*	*%*		*8.4*
-	Số trạm y tế phường có bác sỹ làm việc	trạm		1
2	**Giải quyết việc làm**			
	động	người		30,465
	- Số lượt hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ		294
3	**Giáo dục - đào tạo**			
3.1	Giáo dục mầm non			
-	Tổng số cháu đi nhà trẻ	H/sinh		665
+	*Cháu ngoài công lập*	*H/sinh*		*475*
+	*Cháu công lập*	*H/sinh*		*190*
-	Tổng số học sinh đi học mẫu giáo	H/sinh		1,937
+	Cháu ngoài công lập	H/sinh		972
+	Cháu công lập	H/sinh		965
-	Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		100
3.2	Tiểu học			
-	Tổng số lớp học	Lớp		97
-	Tổng số học sinh	H/sinh		3,878
	Trong đó: Tuyển mới lớp 1	H/sinh		804
-	Tổng số học sinh ngoài công lập	H/sinh		105
	Trong đó: Tuyển mới lớp 1	H/sinh		105
-	Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	
			Thành phố giao	HĐND phường giao
3.3	Trung học cơ sở			
-	Tổng số lớp học	Lớp		82
-	Tổng số học sinh	H/sinh		3,745
	Trong đó: Tuyển mới lớp 6	H/sinh		908
-	Tổng số học sinh ngoài công lập	H/sinh		319
	Trong đó: Tuyển mới lớp 6	H/sinh		90
-	Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	%		100
3.4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%		18.2
3.5	Trình độ đào tạo chuẩn của giáo viên các cấp học	%		100
3.6	Đạt phổ cập giáo dục Mầm non trẻ 5 tuổi	%		100
3.7	Đạt phổ cập giáo dục Tiểu học, THCS mức độ 3	%		100
3.8	Duy trì tiêu chuẩn hiệu quả phổ cập trung học và nghề đạt 96%	%		100
4	**Văn hoá**			
-	Tổ dân phố văn hoá	Tổ		26
-	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%		96
-	Số buổi hoạt động văn hoá, văn nghệ quần chúng	buổi		70
-	Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	%		55
-	Số Tổ dân phố có nhà văn hoá	Tổ		19
5	**Bảo hiểm**			
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%		98.1
-	Tỷ lệ số người tham gia bảo hiểm xã hội năm 2026 đạt 56% lực lượng lao động trong độ tuổi	%		56.8
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%		50.6
-	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp (số người tham gia so với số người thuộc diện tham gia)	%		98.3
-	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%		96.8